

CÔNG TY TNHH VECO POWER
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VECO POWER

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VECO POWER COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VECO POWER CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110174231

3. Ngày thành lập: 08/11/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 3, ngõ 79/40, tổ 22, đường Dương Quảng Hàm, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0968745718

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (trừ hoạt động bán đấu giá) Môi giới mua bán hàng hóa	4610
6.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột - Bán buôn thực phẩm chức năng (Luật An toàn thực phẩm năm 2010)	4632
7.	Bán buôn đồ uống	4633
8.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
9.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn dược phẩm (Điều 32 Luật Dược năm 2016) - Bán buôn dụng cụ y tế - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
10.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
11.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652

12.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)	4659
13.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
14.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty kinh doanh (Điều 28 Luật Thương mại năm 2005)	8299
15.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (theo Điểm a, khoản 2, Điều 75 Luật Đầu tư 2020 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 Luật Kinh doanh Bất động sản 2014)	6810
16.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: + Dịch vụ môi giới bất động sản (Điều 62 Luật Kinh doanh bất động sản); + Dịch vụ tư vấn bất động sản (Điều 74 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014); + Dịch vụ quản lý bất động sản (Điều 75 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014); + Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản (Điều 69 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014);	6820
17.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại nhà nước cấm hoặc có điều kiện)	4690
18.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
19.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
20.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
21.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
22.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
23.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
24.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
25.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
26.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
27.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
28.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (không bao gồm hoạt động bán đấu giá)	4791
29.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510

30.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
31.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
32.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
33.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
34.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
35.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
36.	Đại lý du lịch	7911
37.	Điều hành tua du lịch	7912
38.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
39.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
40.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
41.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
42.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
43.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822(Chính)
44.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
45.	Xây dựng nhà để ở	4101
46.	Xây dựng nhà không để ở	4102
47.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
48.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
49.	Xây dựng công trình điện	4221
50.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
51.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
52.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
53.	Xây dựng công trình thủy	4291
54.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
55.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
56.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
57.	Phá dỡ (trừ dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4311
58.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4312
59.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
60.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
61.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

62.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
63.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ dược phẩm (Điều 32 Luật Dược năm 2016) - Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

6. Vốn điều lệ: 1.800.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	LÊ THỊ HIỀN	Việt Nam	Tầng 1, phòng 116 tòa G1, đường Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	108.000.000	6,000	025160000304	
2	VŨ VĂN HƯỚNG	Việt Nam	Số nhà 5, phố Nguyễn Trãi 1, Phường Sao Đỏ, Thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	180.000.000	10,000	033071004749	
3	NGUYỄN THỊ CHINH	Việt Nam	Số 9, đường Trần Quang Khải, tổ 6, Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	126.000.000	7,000	024168008403	
4	PHẠM THỊ THANH HƯỜNG	Việt Nam	Số 3, ngõ 79/40, tổ 22, đường Dương Quảng Hàm, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	486.000.000	27,000	001159012278	
5	NGUYỄN TIỀN NGHỊ	Việt Nam	Thôn Mỏ, Xã Hương Vĩ, Huyện Yên Thế, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	198.000.000	11,000	024068000174	
6	NGÔ TUẤN TÙNG	Việt Nam	Thôn Liêm Xuyên, Xã Song Khê, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	108.000.000	6,000	024089016167	

7	PHẠM THỊ THANH HẰNG	Việt Nam	Nhà số 1, ngõ 205/196/7, tổ dân phố Xuân Nhang 1, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	108.000.000	6,000	001162015288
8	NGUYỄN TẤT HIỆU	Việt Nam	Thôn Cáp Thượng, Xã Tiên Tiến, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	126.000.000	7,000	030087016115
9	PHẠM DUY MẠNH VÂN	Việt Nam	Số nhà 16, ngõ 124 Âu Cơ, Tổ 11, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	180.000.000	10,000	001076000527
10	VŨ QUANG ĐỨC	Việt Nam	Số nhà 56, ngõ 110, đường Trần Nguyên Hãn, Phường Trần Nguyên Hãn, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	180.000.000	10,000	122041122

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHẠM THỊ THANH HƯỜNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/10/1959

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001159012278

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 3, ngõ 79/40, tổ 22, đường Dương Quảng Hàm, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 3, ngõ 79/40, tổ 22, đường Dương Quảng Hàm, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội